



## 200 CÂU TRẮC NGHIỆM TỪ VỰNG

(tài liệu tổng ôn cho 2k)

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

**Question 1:** Li has \_\_\_\_\_; he loves cakes, chocolate, ice-cream - anything which is sweet.

- A. a sweet mouth      B. sweet lips      **C. a sweet tooth**      D. a sweet tongue

**Question 2:** The bank won't lend you the money without some \_\_\_\_\_ that you will pay it back.

- A. profit      B. interest      **C. guarantee**      D. charge

**Question 3:** Now that they have read it in \_\_\_\_\_, they believe me.

- A. red and blue      B. blue and red      C. white and black      **D. black and white**

**Question 4:** Our country has large areas of \_\_\_\_\_ beauty.

- A. unhurt      B. undamaged      C. unharmed      D. **unspoilt**

**Question 5:** It is raining \_\_\_\_\_.

- A. cats and mice      B. goats and sheep      C. horses and goats      **D. cats and dogs**

**Question 6:** He had spent \_\_\_\_\_ time writing an essay on his childhood.

- A. a great deal of**      B. a large number of  
C. a few      D. many

**Question 7:** The child was told to \_\_\_\_\_ for being rude to his uncle.

- A. excuse      **B. apologize**      C. forgive      D. confess

**Question 8:** - A: "Are you interested in scuba diving?" - B: "A lot. Undersea life is \_\_\_\_\_."

- A. fascinating**      B. fascinate      C. fascinates      D. fascinated

**Question 9:** My uncle was \_\_\_\_\_ ill last summer; however, fortunately, he is now making a slow but steady recovery

- A. seriously**      B. deeply      C. fatally      D. critically

**Question 10:** The \_\_\_\_\_ collar workers received a rise, but the workers on the shop-door were told they had to wait.

- A. blue      B. black      C. grey      **D. white**

### Đáp án D

white collar worker: công nhân viên chức, nhân viên văn phòng Các từ còn lại: blue-collar worker: chính là giai cấp công nhân, grey collar worker: công nhân kỹ thuật cổ xám;

**Question 11:** I have \_\_\_\_\_ him to act for me while I am away.

- A. authorized**      B. notified      C. let      D. given

### Đáp án A

authorize someone to do something: cho quyền ai được làm việc gì

Các đáp án khác không chọn được, vì: B: notice someone do/ doing something: thấy ai đó làm gì / đang làm gì C. let someone do something: cho phép ai làm gì D. give someone something: đưa cho ai cái gì

**Question 12:** The members of the Red Cross were dedicated their whole life to\_\_\_\_\_ the sufferings of human beings.

- A. reductive                      B. **reducing**                      C. reduction                      D. reduce

**Question 13:** - Thu: This file is very important. You should include it in our document.

- Thu: I know. It is \_\_\_\_\_.

- A. significant                      B. optional                      C. indistinct                      D. **indispensable**

**Đáp án D**

Câu này hỏi về kỹ năng giao tiếp. Đáp án đúng là D. indispensable: rất cần thiết. Nghĩa các từ còn lại: A. significant: đầy ý nghĩa; B. optional: không bắt buộc; C. indistinct: không rõ ràng.

**Question 14:** Helen is \_\_\_\_\_ seafood, so she never tries these delicious dishes.

- A. **allergic to**                      B. tired of                      C. keen on                      D. preferable to

**Question 15:** A university education is of course important but it is essential that all employees undergo a period of intensive \_\_\_\_\_.

- A. **training**                      B. concentration                      C. preparation                      D. learning

**Question 16:** I realized \_\_\_\_\_ that he was a thief.

- A. eventually                      B. sooner or later                      C. at the beginning                      D. **all along**

**Đáp án D**

Liên từ all along = all the time = from the beginning: suốt thời gian, từ đầu

**Question 17:** Every motorbike must be equipped with a \_\_\_\_\_ mirror.

- A. front view                      B. **rear view**                      C. behind sight                      D. inside sight.

**Đáp án B**

rear view mirror: gương chiếu hậu

**Question 18:** Children shouldn't be \_\_\_\_\_ to adult.

- A. respected                      B. disrespected                      C. **disrespectful**                      D. unrespectful

**Đáp án C**

respectful (adj): lễ phép >< disrespectful: không lễ phép, bất kính Câu đã cho có nghĩa là: Trẻ con không nên bất kính với người lớn.

**Question 19:** Going on this diet has really \_\_\_\_\_ me good. I've lost weight and I feel fantastic!

- A. made                      B. taken                      C. **done**                      D. done

**Question 20:** Tony is so \_\_\_\_\_ that his friends tend to tell him all their problems.

- A. optimistic                      B. critical                      C. **sympathetic**                      D. confidential

**Question 21:** This naughty fellow \_\_\_\_\_ at his wife at any time.

- A. **nags**                      B. looks                      C. irritates                      D. conflicts

**Đáp án A**

nag ( + at ): cằn nhằn

Nghĩa của câu: Gã đàn ông hư hỏng này lúc nào cũng cằn nhằn vợ.

Nghĩa các từ khác: B. look ( + at ): nhìn; C. irritate: cáu; D conflict: xung đột

**Question 22:** I cannot bear the noise of my brother's radio; it \_\_\_\_\_ me from reading my book.

- A. disturbs                      B. perturbs                      C. interrupts                      D. **distracts**

Giải thích

Distracts from : làm sao lãng

Dịch nghĩa : Tôi không thể chịu được tiếng ồn của đài phát thanh của anh trai tôi; nó sao lãng tôi khi đọc cuốn sách của tôi.

**Question 23:** A(n) \_\_\_\_\_ is a book that someone writes about their own life.

- A. biography      B. autobiography      C. romance      D. historical novel

Biography : lịch sử

Autobiography : tự truyện

Romance : tiểu thuyết

historical novel : tiểu thuyết lịch sử

Dịch nghĩa: Tự truyện là một cuốn sách mà một người nào đó viết về cuộc sống riêng của họ.

**Question 24:** Some people have the ability to \_\_\_\_\_ a page, which means to read it very quickly, just taking in the main points.

- A. skim      B. surf      C. flick      D. splash

**Đáp án A**

Skim (v) đọc lướt

Surf (v) lướt sóng

Flick (v) gõ nhẹ, búng

splash (v) bắn lên, văng lên.

Dịch nghĩa : Một số người có khả năng đọc lướt một trang, có nghĩa là đọc nó rất nhanh chóng, chỉ dùng trong những điểm chính

**Question 25:** If I come to a boring bit in a book, I just \_\_\_\_\_ a few pages till the real story starts again.

- A. taste      B. chew      C. skip      D. digest

**Đáp án C**

Taste (v) vị

Chew (v) ngậm ngẫm

Skip (v) bỏ không đọc

Digest (v) phân loại

Dịch nghĩa: Nếu tôi cảm thấy nhàm chán trong một cuốn sách, tôi chỉ cần bỏ qua một vài trang cho đến những câu chuyện thực tế lại bắt đầu.

**Question 26:** Reading \_\_\_\_\_ is influenced by multiple factors, and is not limited to a child's general intelligence

- A. knowledge      B. material      C. completion      D. achievement

**Đáp án D**

knowledge (n) kiến thức

material (n) tài liệu

completion (n) hoàn thành

achievement (n) thành tích

Dịch nghĩa: Thành tích đọc sách bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, và không giới hạn về trí thông minh nói chung của trẻ .

**Question 27:** \_\_\_\_\_ of reading include reading for memorization (under 100 wpm), reading for learning (100 - 200 wpm), and reading for comprehension (200 - 400 wpm).

- A. Rates      B. Pressures      C. Rhymes      D. Paces

**Đáp án A**

Giải thích

Rates (n) tỉ lệ

Pressures (n) áp lực

Rhymes (n) bài thơ

Paces (n) nhịp độ, tiến độ

Dịch nghĩa: Tỷ lệ của việc đọc bao gồm đọc để ghi nhớ (dưới 100 wpm), đọc cho học tập (100 - 200 wpm), và đọc cho hiểu (200-400 wpm).

**Question 28:** Of course an encyclopedia is not a book you read \_\_\_\_\_

A. here and there

B. from cover to cover

C. from the start

D. from the top to the end

**Đáp án B**

here and there :đây và đó

from cover to cover : từ đầu đến cuối

from the start : từ đầu

from the top to the end: từ đỉnh đến đuôi

Dịch nghĩa: Tất nhiên, một bách khoa toàn thư không phải là một cuốn sách bạn đọc từ đầu đến cuối

**Question 29:** Reading for comprehension is the \_\_\_\_\_ of most people's daily reading.

A. advantage

B. essence

C. benefit

D. assistance

the advantage of : lợi thế

the essence of : bản chất của

the benefit of: lợi ích của

the assistance of: sự hỗ trợ của

Dịch nghĩa: Đọc cho hiểu là bản chất của bài đọc hàng ngày của người dân.

**Question 30:** Victorian writers fired the popular \_\_\_\_\_ with their tales of adventure

A. image

B. imagery

C. imagining

D. imagination

**Đáp án D**

Giải thích Image (n) hình, hình ảnh

Imagery (n) hình ảnh

Imagining (v) tưởng tượng

Imagination (n) trí tưởng tượng

Dịch nghĩa: nhà văn Victoria khuyến khích tưởng tượng phong phú với những câu chuyện của họ về cuộc phiêu lưu

**Question 31:** At the start of each \_\_\_\_\_, teams line up on their own goal line.

A. stage

B. period

C. session

D. round

Giải thích

Stage: giai đoạn

Period: thời kì, kì

Session: phiên

round: tuần hoàn, chu kì

Dịch nghĩa: Vào lúc bắt đầu của từng kỳ, các đội xếp hàng trên mục tiêu riêng của họ

**Question 32:** The goal is \_\_\_\_\_ by vertical posts, a crossbar, and nets, as in soccer and hockey.

A. kept

B. made

C. marked

D. limited

Giải thích

Kept: giữ

Made: làm

Marked: đánh dấu

Limited: giới hạn

Dịch nghĩa: Khung thành được đánh dấu bằng các cột thẳng đứng, một xà ngang, và lưới, như trong bóng đá và khúc côn cầu

**Question 33:** The goalkeeper also has one \_\_\_\_\_ that other players do not have: he or she cannot cross the half-distance line.

A. privilege

B. advantage

C. benefit

D. limitation

**Đáp án D**

Giải thích

Advantage: có lợi, thuận tiện

Benefit: lợi ích

Limitation: giới hạn

Dịch nghĩa: Các thủ môn cũng có một hạn chế mà người chơi khác không có: anh ấy hay cô ấy không thể vượt qua ranh giới nửa khoảng cách

**Question 34:** The \_\_\_\_\_ positions include: 1 center, 2 wings, 2 drivers, and 1 "point" man.

A. offense

B. offensive

C. offensively

D. offensiveness

**Đáp án B**

Giải thích "The" + N, mà "positions" là một danh từ nên ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ đó

Dịch nghĩa: Các vị trí tấn công bao gồm: 1 trung tâm, 2 cánh, 2 trình điều khiển, và 1 "điểm" man

**Question 35:** If a defender interferes with a free throw, holds or sinks an attacker who is not in possession, he is \_\_\_\_\_ from the game for twenty seconds.

A. excluded

B. exchanged

C. executed

D. exposed

**Đáp án A**

Giải thích

Excluded: loại

exchanged: thay đổi

executed: thực thi

exposed: phơi ra, bày ra

Dịch nghĩa: Nếu một hậu vệ cản một ném phạt, giữ hoặc chìm một kẻ tấn công, người mà không không chế, ông bị loại ra khỏi cuộc chơi khoảng hai mươi giây

**Question 36:** A \_\_\_\_\_ is awarded when a major foul is committed inside the 5-meter line.

A. free kick

B. score

C. penalty shot

D. direct shot

**Đáp án C**

Giải thích

free kick: phạt

score: điểm

penalty shot: quả phạt đền

direct shot: sút trực tiếp

Dịch nghĩa: Một quả phạt đền được trao khi phạm lỗi lớn, được đá bên trong đường 5 mét

**Question 37:** Players who are skilled at several offensive or defensive roles are called \_\_\_\_\_ players

A. brilliant

B. utility

C. aggressive

D. outstanding

**Đáp án B**

Giải thích

Brilliant: rực rỡ

Utility: hữu ích

aggressive: xâm lược

outstanding: nổi bật

Dịch nghĩa: Những người chơi mà rất thành thạo một số vai trò tấn công hoặc phòng thủ được gọi là người chơi tiện ích

**Question 38:** The champion successfully \_\_\_\_\_ his title against the American challenger

A. protected

B. defended

C. retained

D. won

**Đáp án B**

Protected: bảo vệ

defended : phòng thủ, bảo vệ

retained: cầm lại, giữ lại

won: thắng

Dịch nghĩa: Các nhà vô địch bảo vệ thành công danh hiệu của mình so với đối thủ của Mỹ.

**Question 39:** The 25th Sea Games will be held in Lao. It is Lao's first time as the \_\_\_\_\_ for the games.

A. host

B. competitor

C. supporter

D. participant

**Đáp án A**

host : chủ nhà

competitor: người thi đấu

supporter : người ủng hộ

participant: người tham gia

Dịch nghĩa: Sea Games 25 sẽ được tổ chức tại Lào. Đây là lần đầu tiên của Lào làm nơi tổ chức các trò chơi

**Question 40:** In November, 1997, Brunei was \_\_\_\_\_ as official member, raising total of members to 10.

A. proposed

B. organized

C. recognized

D. presented

**Đáp án C**

proposed : đề xuất

organized: tổ chức

recognized : công nhận

presented: trình bày

Dịch nghĩa: Trong tháng mười một, năm 1997, Brunei đã được công nhận là thành viên chính thức, nâng tổng số thành viên lên 10.

**Question 41:** With greatly increased workloads, everyone is \_\_\_\_\_ pressure now.

A. under

B. above

C. upon

D. out of

**Đáp án A**

Giải thích:

Be under pressure: chịu áp lực

Dịch nghĩa: Với khối lượng công việc tăng lên nhanh chóng, mọi người bây giờ đều đang phải chịu áp lực

**Question 42:** Thailand is our strongest \_\_\_\_\_ in Southeast Asia's Men's Soccer

A. athlete

B. rival

C. spectator

D. player

**Đáp án B**

Giải thích:

Athlete: vận động viên

Rival: đối thủ

Spectator: khán giả

Player: người chơi

Dịch nghĩa: Thái Lan là đối thủ mạnh nhất của chúng tôi trong bóng đá nam của Đông Nam Á

**Question 43:** You have to be highly \_\_\_\_\_ to do well in sport these days.

- A.** competed                      **B.** competitor                      **C.** competition                      **D. competitive**

**Đáp án D**

Giải thích: cấu trúc : be + adv + adj

Dịch nghĩa: Bạn có tính cạnh tranh cao để làm tốt trong thể thao những ngày này.

**Question 44:** The SEA Game \_\_\_\_\_ every two years, with 11 country in Southeast Asia participating

- A.** comes down                      **B.** Sets up                      **C. takes place**                      **D.** brings about

**Đáp án C**

Giải thích:

comes down: xuống dốc

Sets up: sắp xếp

takes place : diễn ra

brings about: làm xảy ra, dẫn đến , gây ra

Dịch nghĩa: Các trò chơi SEA diễn ra hai năm một lần, với 11 nước trong khu vực Đông Nam Á tham gia

**Question 45:** In the 22nd SeGames, Vietnamese athletes showed \_\_\_\_\_ and commitment

- A. enthusiasm**                      **B.** enthusiastic                      **C.** enthusiast                      **D.** enthusiastically

**Đáp án A**

Giải thích: Sau “and” là danh từ “commitment”, nên trước and ta cũng dùng danh từ “enthusiasm”

Dịch nghĩa: Trong SeGames 22, các vận động viên Việt cho thấy sự nhiệt tình và cam kết

**Question 46:** The 21 SEA Games has become a festival that impressed people with the \_\_\_\_\_ of "solidarity, cooperation for peace and development".

- A.** morale                      **B. spirit**                      **C.** essence                      **D.** sense

**Đáp án B**

Giải thích:

morale: chí khí

spirit: tinh thần

essence: Bản chất

sense: giác quan

Dịch nghĩa: SEA Games 21 đã trở thành một lễ hội ấn tượng những người có tinh thần "đoàn kết, hợp tác vì hòa bình và phát triển"

**Question 47:** The SEA Games is a **biennial** multi-sport event involving participants from the current 11 countries of Southeast Asia.

- A.** happening once a year                      **B.** happening twice a year  
**C. happening once every two years**                      **D.** happening once every four years

**Question 48:** Minister Thai expressed thanks to the athletes and sport teams for their \_\_\_\_\_ competition and congratulated the medal winners.

- A.** cut-throat                      **B.** knock-out                      **C.** close-knit                      **D. whole-hearted**

### Đáp án D

Giải thích:

cut-throat: đau họng

knock-out: hạ gục

close-knit: gắn bó

whole-hearted: tận tình

Dịch nghĩa: Tướng Thái Lan gửi lời cảm ơn đến các vận động viên và các đội thể thao cạnh tranh, tận tâm của họ và chúc mừng những người chiến thắng huy chương

**Question 49:** All activities took place as scheduled in an atmosphere of \_\_\_\_\_ and friendship among Southeast Asian people.

**A. solidarity**

**B. determination**

**C. admiration**

**D. presentation**

### Đáp án A

Giải thích:

solidarity: tinh thần đoàn kết

determination: sự quyết tâm

admiration: sự khâm phục

presentation: sự trình bày

Dịch nghĩa: Tất cả các hoạt động đã diễn ra như dự kiến trong một bầu không khí đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc Đông Nam Á

**Question 50:** A spectacular art performance program with the \_\_\_\_\_ of 300 musicians and 500 artists was held to welcome the success of the Games.

**A. participate**

**B. participants**

**C. participation**

**D. participating**

### Đáp án C

Giải thích: sau “the: cần một danh từ, mà theo dịch nghĩa thì danh từ chỉ vật “participation” là phù hợp

Dịch nghĩa: Một chương trình biểu diễn nghệ thuật hoành tráng với sự tham gia của 300 nghệ sĩ và 500 nghệ sĩ đã được tổ chức để chào mừng sự thành công của trò chơi

**Question 51:** Thailand, Myanmar, Malaysia, Laos, Viet Nam, Cambodia and Singapore, were the \_\_\_\_\_ members of the SEA Games.

**A. found**

**B. founder**

**C. foundation**

**D. founded**

### Đáp án B

Giải thích: cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ: the founder members

Dịch nghĩa: Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Lào, Việt Nam, Campuchia và Singapore, là những thành viên sáng lập của SEA Games

**Question 52:** Vietnamese marksman Nguyen Manh Tuong, who owned five gold medals during the Games, was awarded the most \_\_\_\_\_ athlete title

**A. outstanding**

**B. remarkable**

**C. impressive**

**D. admirable**

### Đáp án A

Giải thích:

outstanding: nổi bật, xuất sắc

remarkable: đáng chú ý

impressive: ấn tượng

admirable: đáng ngưỡng mộ

Dịch nghĩa: marksman Việt Nguyễn Mạnh Tường, người sở hữu năm huy chương vàng trong các trò chơi, đã được trao tặng danh hiệu vận động viên xuất sắc nhất

**Question 53:** The SEA Games is under \_\_\_\_\_ of the Southeast Asian Games Federation.

A. principle

B. directive

C. requirement

D. regulation

**Đáp án D**

Giải thích:

Principle: nguyên tắc

Directive: chỉ thị

Requirement: sự yêu cầu

Regulation: quy định

Dịch nghĩa: SEA Games là theo quy định của Asian Games Federation Đông Nam

**Question 54:** There were about 40,000 \_\_\_\_\_ attending the closing ceremony at My Dinh National Stadium.

A. observers

B. onlookers

C. watchers

D. spectators

**Đáp án D**

Giải thích:

observers: quan sát

onlookers: người xem

watchers: người xem

spectators: khán giả ( người xem thể thao)

Dịch nghĩa: Có khoảng 40.000 khán giả tham dự lễ bế mạc tại sân vận động quốc gia Mỹ Đình

**Question 55:** We have a(n) \_\_\_\_\_ desire to win a gold medal in Southeast Asia's Men's Soccer in the 25th Sea Games.

A. insatiable

B. overwhelming

C. urgent

D. natural

**Đáp án B**

Giải thích:

Insatiable: không nhàm chán

Overwhelming: áp đảo

Urgent: cấp bách

Natural: tự nhiên

Dịch nghĩa: Chúng tôi có một ước muốn áp đảo để giành chiến thắng một huy chương vàng trong bóng đá nam của Đông Nam Á ở Biển Games 25

**Question 56:** \_\_\_\_\_ is a person who is very interested in something and spends a lot of time doing it

A. Enthusiast

B. Economist

C. Commentator

D. Worker

**Đáp án A**

Giải thích:

Enthusiast : người có đam mê

Economist: nhà kinh tế

Commentator: nhà phê bình

Worker: công nhân

Dịch nghĩa: Người có đam mê là một người rất quan tâm đến một cái gì đó và dành rất nhiều thời gian làm việc đó.

**Question 57:** Vietnam has a lot of \_\_\_\_\_ players who won many gold medals in The 22nd SEA Games.

A. outstanding

B. outstretching

C. outlying

D. outgoing

**Đáp án A**

Giải thích:

Outstanding: nổi bật

Outstretching : mở rộng

Outlying: ở xa

Outgoing: hướng ngoại

Dịch nghĩa: Việt Nam có rất nhiều cầu thủ xuất sắc đã giành được nhiều huy chương vàng tại SEAGames 22.

**Question 58:** The competitor \_\_\_\_\_ the bar and won a gold medal.

A. touched

B. cleared

C. threw

D. kicked

**Đáp án B**

Giải thích:

Touched: xúc động

Cleared : xóa

Threw : ném

Kicked : đá

Dịch nghĩa: vận động viên vượt qua mức xà và dành huy chương vàng

**Question 59:** \_\_\_\_\_ is held every two years.

A. The South Eastern Asian Games

B. The Southern East Asian Games.

C. The Southeast Asian Games

D. The Southeast Asia Games

**Đáp án C**

Giải thích: The Southeast Asian Games : thể thao đông nam á

Dịch nghĩa: Thể thao Đông Nam Á được tổ chức hai năm một lần

**Question 60:** Spectators had great \_\_\_\_\_ for the amazing results that Vietnam's sports delegation gained.

A. admire

B. admirable

C. admiration

D. admirer

**Đáp án C**

Giải thích: sau tính từ "great" ta cần danh từ "admiration" bổ nghĩa.

Dịch nghĩa: Khán giả rất ngưỡng mộ cho kết quả tuyệt vời mà đoàn thể thao Việt Nam đã đạt được

**Question 61:** The results of \_\_\_\_\_ were satisfactory.

A. competitions

B. competitor

C. competitive

D. compete.

**Đáp án A**

Giải thích: sau of là một danh từ, dựa vào nghĩa ta cần một danh từ chỉ vật "competitions"

Dịch nghĩa: Kết quả của cuộc thi đã đạt được sự thỏa mãn

**Question 62:** Thailand \_\_\_\_\_ Vietnam just one goal in the final in The 22nd SEA Games.

A. won

B. beat

C. knocked

D. scored

**Đáp án B**

Giải thích:

Won: thắng

Beat: vượt hẵn

Knocked: Đánh

Scored: ghi bàn

Dịch nghĩa: Thái Lan đánh bại Việt Nam chỉ là một bàn thắng trong trận chung kết tại SEAGames 22.

**Question 63:** The Vietnamese were very satisfied with excellent performances of the young and \_\_\_\_\_ athletes.

**A. energetic**

**B. energy**

**C. energetically**

**D. energize**

**Đáp án A**

Giải thích: trước danh từ “athletes” ta cần một tính từ để bổ nghĩa

Dịch nghĩa: Người Việt Nam đã rất hài lòng với màn trình diễn tuyệt vời của các vận động viên trẻ và tràn đầy năng lượng

**Question 64:** The score in the game or competition is shown on\_\_\_\_\_.

**A. scoreboard**

**B. score draw**

**C. score line**

**D. scorecard**

**Đáp án A**

Giải thích:

Scoreboard : Bảng điểm

score draw : điểm hòa

score line : dòng số

scorecard: phiếu ghi điểm

Dịch nghĩa: Điểm số trong game hoặc trong cuộc thi được thể hiện trên bảng điểm

**Question 65:** On behalf of the referees and athletes, they swore to an oath of “solidarity, \_\_\_\_\_ and Fair Play”

**A. Honest**

**B. Honesty**

**C. Honestly**

**D. Dishonest**

**Đáp án B**

Giải thích: các từ trước và sau “and” đều là danh từ nên ta cần một danh từ ở chỗ trống.

Dịch nghĩa: Thay mặt các trọng tài và vận động viên, họ đã thề một lời thề "đoàn kết, trung thực và Fair Play"

**Question 66:** They have launched a(n) \_\_\_\_\_ to send food to the flood victims.

**A. aid**

**B. proposal**

**C. appeal**

**D. attraction**

**Đáp án C**

Giải thích:

Aid: sự giúp đỡ, viện trợ

Proposal: đề xuất

Appeal: kháng cáo

Attraction: sự thu hút

Dịch nghĩa: Họ đã đưa ra một kháng cáo để gửi thực phẩm cho các nạn nhân lũ lụt.

**Question 67:** The British government has now suspended \_\_\_\_\_ aid to the area.

**A. human**

**B. humane**

**C. humanistic**

**D. humanitarian**

**Đáp án D**

Giải thích: cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ “humanitarian aid”

Dịch nghĩa: Chính phủ Anh hiện đã bị đình chỉ viện trợ nhân đạo cho khu vực.

**Question 68:** \_\_\_\_\_for founding the Red Cross came from a Swiss called Jean Henri Dunant.

**A. Research**

**B. Invention**

**C. Initiative**

**D. Ambition**

**Đáp án C**

Giải thích:

Research: nghiên cứu

Invention: phát minh

Initiative: sáng kiến

Ambition: Tham vọng

Dịch nghĩa: Sáng kiến thành lập Hội Chữ thập đỏ đến từ một Thụy Sĩ tên là Jean Henri Dunant.

**Question 69:** The Red Cross provide relief in case of \_\_\_\_\_ such as floods, earth-quakes, and hurricanes.

A. challenges

B. disasters

C. commodities

D. disadvantage

**Đáp án B**

Giải thích:

Challenges: thách thức

Disasters: thảm họa

Commodities: hàng hóa

disadvantages : nhược điểm

Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ cung cấp cứu trợ trong trường hợp thiên tai như lũ lụt, động đất và bão tố.

**Question 70:** Protests died down when they realized that the new tax \_\_\_\_\_ to only 50p a week,

A. added

B. reached

C. approached

D. amounted

**Đáp án D**

Giải thích:

Added: thêm

Reached: đạt đến

approached : tiếp cận

amounted to: chiếm

Dịch nghĩa: Các cuộc biểu tình đã dần tắt khi họ nhận ra rằng thuế mới chỉ chiếm 50p một tuần,

**Question 71:** In many parts of the world, crop failure means \_\_\_\_\_ which leads to the death of many people each year.

A. drought

B. desert

C. famine

D. shortcoming

**Đáp án C**

Giải thích:

Drought: hạn hán

Desert:sa mạc

Famine: nạn đói

Shortcoming: sự thiếu sót

Dịch nghĩa: Ở nhiều nơi trên thế giới, mất mùa đói kém có nghĩa là dẫn đến cái chết của nhiều người mỗi năm.

**Question 72:** I'm just as \_\_\_\_\_ as you are to make this company successful.

A. dedicated

B. serious

C. willful

D. determined

**Đáp án A**

Giải thích:

Dedicated: cống hiến

Serious: nghiêm trọng

Willful: bướng bỉnh

Determined: xác định

Dịch nghĩa: Tôi chỉ cống hiến như bạn đang làm cho công ty này thành công.

**Question 73:** Failure to win the championship will \_\_\_\_\_in the dismissal of the coach.

A. result

B. happen

C. affect

D. cause

**Đáp án A**

Dịch nghĩa : Sự thất bại trong việc giành ngôi vô địch sẽ dẫn đến việc sa thải huấn luyện viên.

Result in (v) dẫn đến kết quả , hậu quả

**Question 74:** He tried to \_\_\_\_\_ to everyone to support him.

- A. make                      B. appeal                      C. persuade                      D. advise

**Đáp án B**

Dịch nghĩa : Anh ta cố gắng kêu gọi tất cả mọi người ủng hộ cho anh ta. appeal to somebody to do something (v) kêu gọi, khẩn cầu ai đó làm gì

- A. make (v) khiến cho  
B. appeal (v) kêu gọi  
C. persuade (v) thuyết phục  
D. advise (v) khuyên ngăn

**Question 75:** There was a hold-up on the road because a bridge had been \_\_\_\_\_ away by the flood.

- A. washed                      B. flowed                      C. blown                      D. destroyed

**Đáp án A**

Dịch nghĩa : Có một sự tắc nghẽn ở trên đường bởi vì một cây cầu đã bị lũ cuốn đi.

Wash away (v) cuốn phăng đi

**Question 76:** He \_\_\_\_\_ his life to helping the poor.

- A. spent                      B. experienced                      C. dedicated                      D. used

**Đáp án C**

Dịch nghĩa : Anh ta cống hiến cả đời mình để giúp đỡ người nghèo dedicate yourself/something to doing something : cống hiến cuộc đời để làm gì

- A. spend (v) dành để  
B. experience (v) trải nghiệm  
D. use (v) sử dụng

**Question 77:** The Red Cross is a organization whose purpose is to help people in war time and \_\_\_\_\_ disasters.

- A. commercial                      B. political                      C. military                      D. humanitarian

**Đáp án D**

Dịch nghĩa : Hội Chữ Thập Đỏ là một tổ chức mà mục đích của nó là giúp đỡ những con người trong thời kì chiến tranh và thảm họa nhân đạo.

- A. commercial (a) mang tính thương mại  
B. political (a) mang tính chính trị  
C. military (n) quân đội  
D. humanitarian (a) nhân đạo

**Question 78:** On 25 April 1945, the UN \_\_\_\_\_ on International Organization began in San Francisco

- A. Committee                      B. Federation                      C. Council                      D. Conference

**Đáp án D**

- a. Committee : uỷ ban  
b. Federation : liên minh, liên đoàn  
c. Council : hội đồng  
d. Conference : hội nghị

Dịch nghĩa : Ngày 25 tháng 4 1945, Hội nghị LHQ về Tổ chức quốc tế bắt đầu ở San Francisco.

**Question 79:** The United Nations \_\_\_\_\_ is a golden rectangled building in New York City.

- A. headcenter      B. **headquarter**      C. headship      D. headland

**Đáp án B**

- b. headquarter : trụ sở  
c. headship : cương vị thủ tướng  
d. headland : mũi đất

Dịch nghĩa : Trụ sở Liên Hợp Quốc là một tòa nhà vàng hình chữ nhật ở thành phố New York.

**Question 80:** The WHO is financed by \_\_\_\_\_ from member states and from donors.

- A. **contributing**      B. contributors      C. contributions      D. contributory

**Đáp án A**

- a. contributing : đóng góp  
b. contributors : người đóng góp  
c. contributions : sự đóng góp  
d. contributory : sự hiệp lực

Dịch nghĩa : WHO được tài trợ kinh phí bởi sự đóng góp từ các nước thành viên và các nhà tài trợ.

**Question 81:** More than 120 country offices carry out UNICEF's \_\_\_\_\_ through a unique program of cooperation developed with host governments.

- A. **mission**      B. chore      C. duty      D. assignment

**Đáp án A**

- a. mission : sứ mệnh  
b. chore : việc vặt  
c. duty : trách nhiệm  
d. assignment : phân công

Dịch nghĩa : Hơn 120 văn phòng quốc gia thực hiện sứ mệnh của UNICEF thông qua một chương trình duy nhất của hợp tác phát triển với các chính phủ sở tại.

**Question 82:** A \_\_\_\_\_ funded agency, UNICEF relies on contributions from governments and private donors.

- A. voluntary      B. involuntary      C. **voluntarily**      D. involuntarily

- a. voluntary : tự nguyện  
b. involuntary: không tự nguyện  
c. voluntarily ; một cách tự nguyện  
d. involuntarily : một cách không tự nguyện

Dịch nghĩa : Một cơ quan được xung quỹ một cách tự nguyện, UNICEF dựa trên sự đóng góp của các chính phủ và các nhà tài trợ tư nhân.

**Question 83:** UNICEF's aim is to get more girls and boys into school, ensure that they are equipped with the basic tools they need to succeed in later life.

- A. direction      B. proposal      C. ambition      D. **objective**

**Đáp án D**

- a. direction: định hướng  
b. proposal : đề nghị  
c. ambition: tham vọng  
d. objective: mục tiêu = aim : mục đích

Dịch nghĩa : Mục đích của UNICEF là để có được nhiều nam và nữ đi học, đảm bảo rằng họ được trang bị những công cụ cơ bản cần thiết để thành công trong cuộc sống sau này.

**Question 84:** Its programs emphasize developing community-level services to promote the health and \_\_\_\_ of children.

- A. well-balanced      B. well-being      C. well-built      D. well-developed

**Đáp án B**

- a. well-balanced : cân bằng tốt  
b. well-being: hạnh phúc  
c. well-built : được xây dựng tốt  
d. well-developed: phát triển tốt

Dịch nghĩa : Chương trình của nó nhấn mạnh dịch vụ ở cấp cộng đồng đang phát triển để tăng cường sức khỏe và sự hạnh phúc của trẻ em.

**Question 85:** UNICEF was \_\_\_\_ the Nobel Peace Prize in 1965 and Prince of Asturias Award of Concord in 2006.

- A. awarded      B. received      C. accepted      D. won

**Đáp án A**

- a. awarded : được trao tặng  
b. received : được nhận  
c. accepted: được chấp thuận  
d. won: thắng

Dịch nghĩa : UNICEF được trao giải Nobel Hòa bình vào năm 1965 và Giải thưởng Hoàng tử xứ Asturias năm 2006.

**Question 86:** The WHO \_\_\_\_ research on whether the electromagnetic field surrounding cell phones has a negative influence on health.

- A. demonstrates      B. indicates      C. conducts      D. reveals

**Đáp án C**

- a. demonstrates : trình bày ra  
b. indicates : biểu thị  
c. conducts : tiến hành  
d. reveals: tiết lộ

Dịch nghĩa : WHO tiến hành nghiên cứu vào việc các trường điện từ của điện thoại di động có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe hay không.

**Question 87:** Help and supports are rapidly sent to wherever there are victims of catastrophe.

- A. epidemic      B. destruction      C. misfortune      D. disaster

**Đáp án D**

- a. epidemic: dịch bệnh  
b. destruction: sự tàn phá  
c. misfortune : điều xui xẻo  
d. disaster: thiên tai, thảm họa

Dịch nghĩa : Sự giúp đỡ và hỗ trợ được truyền nhanh chóng đến bất cứ nơi nào có những nạn nhân của thảm họa.

**Question 88:** People used to consider women to be better \_\_\_\_\_ for childbearing and homemaking

- A. regarded      B. suited      C. understood      D. kept

**Question 89:** In the past, men seemed to \_\_\_\_\_ their duties at home.

- A. expect      B. inspect      C. neglect      D. collect

### Đáp án C

- A. expect: mong chờ
- B. inspect: thanh tra
- C. neglect: lơ đi, phớt lờ
- D. collect: sưu tập

Đáp án là C

Dịch nghĩa: Trong quá khứ, những người đàn ông có vẻ phớt lờ nhiệm vụ của mình ở nhà

**Question 90:** Nowadays, women have gained significant legal\_\_\_\_\_.

- A. wrongs
- B. rights
- C. responsibilities
- D. work

### Câu 3: Đáp án B

- A. wrongs: những sai lầm
- B. rights: quyền lợi
- C. responsibilities: trách nhiệm
- D. works: công việc

**Question 91:** The pioneer thinkers\_\_\_\_\_that women shouldn't be discriminated on the basis of their sex.

- A. recommended
- B. disapproved
- C. showed
- D. passed

### Đáp án A

- A. recommended: đề xuất, giới thiệu
- B. disapproved: không tán thành
- C. showed: trình bày ra
- D. passed: thông qua

Đáp án là A

Dịch nghĩa: Các nhà triết gia tiên phong đề xuất rằng phụ nữ không nên bị phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính của họ

**Question 92:** The\_\_\_\_\_for women's rights began in the 18th century.

- A. battle
- B. war
- C. struggle
- D. fight

### Đáp án C

- A. battle: trận đánh
- B. war: trận chiến
- C. struggle: đấu tranh
- D. fight: cuộc đấu tranh

Đáp án là C

Dịch nghĩa: Cuộc đấu tranh cho quyền của phụ nữ bắt đầu vào thế kỷ 18

**Question 93:** Women are only asking to be given equal\_\_\_\_\_to that of men.

A. state

**B. status**

C. situation

D. ideas

**Đáp án B**

A. state: nhà nước

B. status: địa vị

C. situation: vị trí, hoàn cảnh

D. ideas: ý tưởng

Dịch nghĩa: Phụ nữ chỉ yêu cầu được đưa cho địa vị bình đẳng như của nam giới

**Question 94:** That scholar \_\_\_\_\_ on people who haven't been to university.

A. looks up

B. looks at

**C. looks down**

D. looks on

**Đáp án C**

A. looks up: làm cho tốt lên

B. looks at: nhìn vào

C. looks down (on): coi thường

D. looks on: nhìn một cách đăm đỗi

Đáp án là C

Dịch nghĩa: Học gái coi thường những người chưa học trường đại học

**Question 95:** Most relations between men and women soon \_\_\_\_\_ in to love.

A. deep

**B. deepen**

C. deeply

D. depth

**Đáp án B**

A. deep (a) sâu sắc

B. deepen (v) nhấn sâu

C. deeply (adv) một cách sâu sắc

D. depth (n) độ sâu

Dịch nghĩa: Hầu hết các mối quan hệ giữa đàn ông và phụ nữ đều sớm bị nhấn sâu vào tình yêu

**Question 96:** The newspaper provided little \_\_\_\_\_ about the cause of the war.

**A. enlightenment**

B. meanings

C. reasons

D. ideas

**Đáp án A**

A. enlightenment: giác ngộ

B. meanings: ý nghĩa

C. reasons: lý do

D. ideas: ý tưởng

Dịch nghĩa: Tờ báo cung cấp một ít giác ngộ về nguyên nhân của chiến tranh

**Question 97:** It's \_\_\_\_\_ to say that women are slaves at home.

A. truth

B. action

C. legality

**D. rubbish**

**Đáp án D**

A. truth: sự thật

B. action: hành động

C. legality: lẽ phải

D. rubbish: rác rưởi, ngu xuẩn

Dịch nghĩa: Thật là ngu xuẩn khi nói rằng phụ nữ là nô lệ ở nhà

**Question 98:** A child receives his early \_\_\_\_\_ from their parents.

A. educate

B. education

C. educator

D. educative

**Question 99:** Birth control methods have \_\_\_\_\_ women from the endless cycle of childbearing and rearing

A. free

B. freely

C. freedom

D. freed

**Question 100:** Thanks to the women's liberation women can take part in \_\_\_\_\_ activities.

A. social

B. society

C. socially

D. socialize

**Question 101:** In some most Asian countries women are undervalued and they never have the same \_\_\_\_\_ as men.

A. formality

B. basis

C. limit

D. status

**Question 102:** \_\_\_\_\_ is the study or creation of theories about basic things such as the nature of existence, knowledge, and thought, or about how people should live.

A. Politics

B. Physics

C. Business

D. Philosophy

**Question 103:** Mrs. Pike is a feminist, who \_\_\_\_\_ that women should be offered the same job opportunities as men

A. varies

B. advocates

C. leads

D. votes

**Question 104:** It is against the law to \_\_\_\_\_ on the basis of sex, age, marital status, or race.

A. suit

B. discriminate

C. believe

D. gain

**Question 105:** Women's status \_\_\_\_\_ in different countries and it depends on the cultural beliefs.

A. varies

B. employs

C. fixes

D. establishes

**Question 106:** Women's contribution to our society has been \_\_\_\_\_ better these days.

A. differently

B. naturally

C. intellectually

D. significantly

**Question 107:** Many of young people between the ages of 16 and 18 who are neither in education nor \_\_\_\_\_ are in danger of wasting their lives.

A. power

B. ability

C. nature

D. employment

**Question 108:** Throughout the 1970s, ASEAN embarked on a program of economic \_\_\_\_\_.

A. cooperate

B. cooperation

C. cooperative

D. cooperatively

**Question 109:** Vietnam asked for \_\_\_\_\_ to ASEAN in 1995.

A. admit                      B. admission                      C. admissive                      D. admissible

**Question 111:** ASEAN economic cooperation \_\_\_\_\_ many areas, such as agriculture, industry, services, transportations, and tourism

A. creates                      B. contains                      C. consists                      D. covers

**Question 112:** ASEAN bodies in addressing global and regional concerns such as food security, \_\_\_\_\_ and disaster management

A. realization                      B. energy                      C. plan                      D. diversity

**Đáp án B**

a. realization : hiện thực hoá

b. energy : năng lượng

c. plan ; kế hoạch

d. diversity: sự đa dạng

Dịch : Các cơ quan của ASEAN trong việc giải quyết các mối quan tâm toàn cầu và khu vực như an ninh lương thực, năng lượng và quản lý thiên tai

**Question 113:** The 8th ASEAN Science and Technology Week is now being \_\_\_\_\_ in Manila from 1 to 11 July 2008.

A. held                      B. joined                      C. related                      D. combined

**Question 114:** The ASEAN Science and Technology Week aims to promote science and technology \_\_\_\_\_ in the region

A. tourism                      B. solution                      C. forestry                      D. development

**Question 115:** In economics, a country's \_\_\_\_\_ is the total value of goods and services produced within a country in a year, not including its income from investments in other countries

A. free trade area                      B. association  
C. gross domestic product                      D. economic cooperation

**Đáp án D**

a. tourism : du lịch

b. solution : giải pháp

c. forestry : lâm nghiệp

d. development: sự phát triển

Dịch :. Tuần lễ Khoa học và Công nghệ ASEAN nhằm thúc đẩy sự phát triển khoa học và công nghệ trong khu vực

**Question 116:** He says the government must introduce tax incentives to encourage \_\_\_\_\_.

A. dedication                      B. growth                      C. unemployment                      D. investment

**Question 117:** The local authority must face the \_\_\_\_\_ that they do not have enough conditions to develop economy

- A. trade                      B. statistics                      C. encouragement                      **D. realization**

**Question 118:** Many plants and endangered species are now endangering of \_\_\_\_\_.

- A. expression                      B. expulsion                      **C. extinction**                      D. extension

**Question 119:** \_\_\_\_\_ is destroying larger areas of tropical rain forests.

- A. Disforestation                      **B. Deforestation**                      C. Anti-forestation                      D. forests

**Question 120:** A lot of different conservation efforts have been made to \_\_\_\_\_ endangered species.

- A. save**                      B. kills                      C. make                      D. do

**Question 121:** The raw sewage needs to be \_\_\_\_\_ treated.

- A. chemically**                      B. chemical                      C. chemist                      D. chemistry

**Question 122:** There are more than 20 \_\_\_\_\_ working on the water treatment project.

- A. researches                      B. researcher                      **C. researchers**                      D. research

**Question 123:** More and more people \_\_\_\_\_ of food poisoning nowadays.

- A. exits                      B. survive                      **C. die**                      D. starve

**Question 124:** The government \_\_\_\_\_ the flood victims with food, clothers and money.

- A. gave                      **B. provided**                      C. offered                      D. presented

**Question 125:** Many people \_\_\_\_\_ that natural resources will never be used up.

- A. view                      B. consider                      **C. believe**                      D. regard

**Question 126:** Conservation is the protection of the \_\_\_\_\_ environment.

- A. nature                      **B. natural**                      C. naturally                      D. naturalize

**Question 127:** There are many \_\_\_\_\_ of pollution in our modern world

- A. resources                      **B. sources**                      C. foundations                      D. bases

**Question 128:** \_\_\_\_\_ you'll be coming to the meeting next week since you prepared the documents?

- A. Likely                      B. Predictably                      **C. Presumably**                      D. Surely

### **Đáp án C**

Presumably + clause: giả sử ...

Các từ còn lại: likely thường đi với cấu trúc: be likely to + V...: có khả năng ,cơ hội...

Predictably( adv): tiên đoán trước; Surely (adv): một cách chắc chắn

**Question 129:** On the second level of the parking lot \_\_\_\_\_

- A. is empty                      **B. are some empty stalls**  
C. some empty stalls are                      D. are empty

**Question 130:** Mr. Nixon refused to answer the questions on the \_\_\_\_\_ that the matter was confidential.

- A. reasons                      B. excuses                      **C. grounds**                      D. foundation

**Question 131:** They attempted to \_\_\_\_\_ the painting to its original condition.

- A. restore**                      B. renovate                      C. repair                      D. refurbish

**Đáp án A**

restore: hồi phục lại ( dữ liệu, thông tin )

Nghĩa các từ còn lại: renovate: hồi phục lại ( một tòa nhà.. ); repair: sửa chữa; refurbish: trang trí lại

Họ cố gắng để phục chế lại bức tranh về bản gốc của nó

**Question 132:** Can you list the problems \_\_\_\_\_ poor and \_\_\_\_\_ countries?

- A. facing/ overpopulation                      **B. facing/overpopulated**  
C. face/ overpopulated                      D. facing/overpopulating

**Question 133:** I feel \_\_\_\_\_ to inform the committee that a number of members are very unhappy with the decision

- A. my duty                      **B. it my duty**                      C. this my duty                      D. that my duty

**Đáp án B**

Cấu trúc lược bỏ: feel it [to be] one's duty to do something = cảm thấy đó là trách nhiệm

**Question 134:** I'm sure when you've stopped looking for your keys, they'll \_\_\_\_\_ up somewhere.

- A. take                      B. look                      **C. turn**                      D. pull

**Question 135:** To solve this problem, it is advisable \_\_\_\_\_

- A. a drastic measure to be adopted  
B. that to adopt a drastic measure  
**C. that a drastic measure be adopted**  
D. that a drastic measure is adopted

**Question 136:** The organs of taste are the \_\_\_\_\_ that are mainly located on the tongue.

- A. groups of cells are taste buds  
B. Taste buds are groups of cells  
C. Taste buds, these are groups of cells  
**D. Taste buds, groups of cells**

**Đáp án D**

Những bộ phận của vị giác là những "nụ" của vị, đây là những tế bào chủ yếu được bố trí ở lưỡi

A. On reflection  
B. For this time only  
C. After discussing with my wife  
D. For the second time

A. statement      B. overdraft      C. cheque      D. balance

John có giấy biên lai ngân hàng được gửi cho anh ấy để anh ấy biết có bao nhiêu tiền trong tài khoản của anh ấy

**A.** hire purchase      **B.** rent purchase      **C.** small payment      **D.** gradual payment

Cụm từ : hire purchase: mua trả góp

**A.** breakdown      **B.** breakthrough      **C.** revolution      **D.** technique

Technique(n) kĩ thuật

**A.** under fire      **B.** to excitement      **C.** on fire      **D.** aside

**Đáp án C**

Dịch nghĩa: Cuốn sách Harry Potter của J.K. Rowling đã thực sự làm những đứa trẻ phấn chấn  
Set st on fire : làm ai hứng khởi, phấn chấn, háo hức

**Question 142:** They discussed the problem \_\_\_\_\_ but they just couldn't solve it.

- A.** at length                      **B.** at large                      **C.** in length                      **D.** on end

**Đáp án A**

Dịch nghĩa: Họ đã thảo luận vấn đề từ lâu nhưng không thể giải quyết nó

At length = for a long time

**Question 143:** Are you \_\_\_\_\_ doing things that you find boring?

- A.** fed up                      **B.** having enough                      **C.** upset with                      **D.** tired of

**Question 144:** What is minimum entrance \_\_\_\_\_ for this course?

- A.** condition                      **B.** requirement                      **C.** certificate                      **D.** ability

**Question 145:** The writer could not be at the ceremony, and his wife accepted the prize on his \_\_\_\_\_.

- A.** absence                      **B.** remembrance                      **C.** behalf                      **D.** reminder

**Question 146:** When the post finally fell \_\_\_\_\_. They offered it to Brian.

- A.** vacant                      **B.** mandatory                      **C.** obliging                      **D.** optional

**Question 147:** If you understand a matter thoroughly, that means you understand it \_\_\_\_\_.

- A.** hardly                      **B.** hard                      **C.** completely                      **D.** scarcely

**Question 148:** The old woman spent her \_\_\_\_\_ life living with her only daughter.

- A.** entire                      **B.** total                      **C.** complete                      **D.** quite

**Question 149:** Burning garbage pollutes the air with \_\_\_\_\_ ordours.

- A.** pleasant                      **B.** unpleasant                      **C.** pleasure                      **D.** pleasing

**Question 150:** This \_\_\_\_\_ is great! I don't have to leave my chair when I want to change channel on the TV

- A.** cordless phone                      **B.** remote control                      **C.** digital control                      **D.** control button

**Question 151:** Modern home entertainment system and other \_\_\_\_\_ are changing everyone's life.

- A.** innovations                      **B.** modern discoveries                      **C.** new creations                      **D.** developments

**Đáp án A**

Innovation: sáng kiến cách tân

Modern discovery: phát hiện hiện đại

New creation: những sự giải trí mới

Development: sự phát triển

Dịch nghĩa:Hệ thống giải trí tại nhà hiện đại và những sáng kiến khác đang thay đổi cuộc sống của mỗi người

**Question 152:** My brother is \_\_\_\_\_ at fixing household appliances. I'm sure he can help you.

- A. a poor hand      B. an old hand      C. a new hand      D. on hand

**Đáp án B**

Dịch nghĩa: Anh trai tôi là người có kinh nghiệm sửa chữa thiết bị gia dụng. Tôi chắc là anh ấy có thể giúp cậu

An old hand: người và có nhiều kinh nghiệm và có nhiều sự rèn luyện

**Question 153:** Electronic music is a kind of music in which sounds are produced \_\_\_\_\_

- A. electron      B. electric      C. electronic      D. electronically

**Đáp án D**

Giải thích:Electron (n) điện

Electric (adj) sôi động, có liên quan đến điện, thuộc về điện

Electronic (adj) điện tử

Electronically (adv) bằng điện tử

Dịch nghĩa: Nhạc điện tử là loại nhạc mà âm thanh được tạo ra bằng điện tử

**Question 154:** Writer Ernest Hemingway is known for his \_\_\_\_\_ language and his lively dialogue.

- A. simplification      B. simple      C. simplistic      D. simplicity

**Đáp án B**

Giải thích:Simplification (n) sự đơn giản hóa

Simple (adj) đơn giản

Simplistic (adj) sự đơn giản hóa một cách quá mức

Simplicity (n) sự đơn giản, sự mộc mạc Dịch nghĩa: Cây bút Ernest Hemingway được biết tới với ngôn từ giản đơn và những đoạn hội thoại sống động

**Question 155:** How many \_\_\_\_\_ took part in the 22nd SEA Games?

- A. competitors      B. competitive      C. competes      D. competitions

**Question 156:** Boys often enjoy doing things in a \_\_\_\_\_ way.

- A. create      B. creative      C. creativity      D. creatively

**Question 157:** The problem of \_\_\_\_\_ among young people is hard to solve.

- A. employment      B. employee      C. employers      D. unemployment

**Question 158:** The jet engine has had \_\_\_\_\_ on life since the twentieth century.

- A. a great impact      B. an important affect      C. an important part      D. great significance

**Question 159:** The children \_\_\_\_\_ high grade at school.

- A. achieve      B. achievement      C. achievable      D. achieving

**Question 160:** He spoke \_\_\_\_\_ to her, and she began crying immediately.

- A. insensitivity      B. insensitiveness      C. insensitively      D. insensitive

**Question 161:** When the automobile salesman described the car so \_\_\_\_\_, we became very uneasy about buying it.

- A. ambiguity      B. ambiguousness      C. ambiguous      D. ambiguously

### Đáp án D

Giải thích: Ambiguous (adj) nhập nhằng, tối nghĩa, nước đôi

Ambiguously (adv) một cách tối nghĩa, nhập nhằng

Ambiguousness (n) sự tối nghĩa, nhập nhằng

Ambiguity (n) sự nhập nhằng, tối nghĩa

Phương án D

Dịch nghĩa: Khi người bán hàng miêu tả chiếc xe một cách nhập nhằng, chúng tôi bắt đầu cảm thấy không thoải mái về việc mua chiếc xe đó

**Question 162:** They tried to impress their children with \_\_\_\_\_ of a good education.

- A. the importance      B. importance      C. an importance      D. how important

**Question 163:** Mike is bright and hard-working; he has passed all his exams with \_\_\_\_\_.

- A. colourful results      B. flying colours      C. a piece of cake      D. extreme honour

**Question 164:** That competition was sponsored by the host country.

- A. limited      B. financed      C. finished      D. tested

**Question 165:** On completion of the activities you will have to continue answering some questions.

- A. Completing of the activities      B. When you have completed the activities  
C. Because you complete the activities      D. As if you completed the activities

**Question 166:** The most striking technological success in the twentieth century is probably the computer revolution.

- A. productive      B. dangerous      C. prominent      D. recent

**Question 167:** Helen Keller, blind and deaf from an early age, developed her sense of smell so

finely that she could identify friends by their personal odors.'

- A. classify      B. communicate with      C. describe      D. recognize

**Question 168:** The life boat rescued the crew of the sinking ship

- A. picked up      B. provided food for      C. saved the life of      D. looked for

**Question 169:** The two bombs exploded simultaneously

- A. accidentally      B. all of the sudden      C. violently      D. at the same time

**Question 170:** You must apply yourself to your work more

- A. improve      B. did quickly      C. carried out      D. concentrate on

**Question 171:** They have modern notions about raising children.

A. opinions

B. rules

C. standards

D. plans

**Question 172:** The politician promised to be candid, but we wondered.

A. open and frank

B. sweet

C. discreet

D. casual

Candid (adj) : thẳng thắn, bộc trực Đáp án đúng là A. open and frank: cởi mở và thật thà  
Nghĩa các từ còn lại: B. sweet: đáng yêu, có duyên C. discreet: dè dặt, kín đáo D. casual: vô ý tứ, cầu thả

**Question 173:** Mr Henderson was determined to remain neutral.

A. unmarried

B. uncommitted

C. untroubled

D. unhurried

Neutral: đứng trung lập, giữ thái độ trung lập Đáp án đúng là B. uncommitted : Không nhận lấy trách nhiệm; không tự ràng buộc. => mang tính trung lập

Nghĩa các từ còn lại: A. unmarried: không kết hôn; B, untroubled: không băn khoăn, lo lắng; D. unhurried: không vội vã

**Question 174:** The educational quality is decidedly improved.

A. repeatedly

B. admittedly

C. noticeably

D. obviously

Decidedly(adv): Một cách quyết định Đáp án đúng là D. obviously: Một cách rõ ràng, quyết định

Nghĩa các từ còn lại: A. nhắc đi nhắc lại; B. một cách thừa nhận; C. đáng lưu ý, đáng quan tâm.

**Question 175:** My mother works \_\_\_\_\_ a nurse in a big hospital. She examines the patients.

A. for

B. as

C. in

D. at

**Question 176:** She had to work on \_\_\_\_\_ last night, so she is very tired this morning.

A. the roof

B. the table

C. the bed

D. night shift

**Question 177:** My father is very busy with his work at the office. He usually comes home very \_\_\_\_\_ at night.

A. late

B. early

C. on time

D. past

**Question 178:** My mother \_\_\_\_\_ very early in the morning to prepare our breakfast.

A. cries

B. sleeps

C. gets up

D. stays up

**Question 179:** My mother is a \_\_\_\_\_ woman. She does all the household chores to make us more comfortable.

A. caring

B. careless

C. harmful

D. boring

**Question 180:** In my free-time, I often help mom with \_\_\_\_\_ the house.

A. to clean

B. clean

C. cleaning

D. cleans

**Question 181:** I take responsibility to \_\_\_\_\_ my little brothers because they are sometimes very naughty.

A. look after

B. get up

C. sit down

D. shut up

**Question 182:** My responsibility is to wash dishes and \_\_\_\_\_ the garbage.

A. take off

B. take out

C. take care of

D. take over

**Question 183:** Education has been developed in \_\_\_\_\_ with modern industry and the mass media.

A. compulsory

B. parallel

C. selected

D. following

**Question 184:** Whenever problems come up, we discuss frankly and find \_\_\_\_\_ quickly.

A. solve

B. solution

C. solved

D. to solve

**Question 185:** Mai is my closest friend. We are always willing to \_\_\_\_\_ feelings to each other.

A. tear

B. cut

C. share

D. shake

**Question 186:** My family is the base from which we can go into the world with \_\_\_\_\_.

A. confide

B. confidence

C. confident

D. confiding

**Question 187:** I like doing \_\_\_\_\_ such as cooking, washing and cleaning the house.

A. house-keeper

B. white house

C. lord of house

D. household chores

**Question 188:** My father is a \_\_\_\_\_. He often does researches with animals and plants.

A. botanist

B. biologist

C. chemist

D. mathematician

**Question 189:** In my family, both my parents \_\_\_\_\_ to give us a nice house and a happy home.

A. join hands

B. get out

C. shake hands

D. clutch hands

**Question 190:** My brothers are often very \_\_\_\_\_ to what I say. They are really lovable.

A. obey

B. obedience

C. obedient

D. obstacle

**Question 191:** Unlike most men, my uncle likes \_\_\_\_\_ very much. I like his eel soup very much.

A. having a shower

B. drinking beer

C. playing cards

D. cooking

**Question 192:** My responsibility is to \_\_\_\_\_ my little brothers.

A. take care of

B. join hands

C. take over

D. work together

**Question 193:** Although my father is very busy, he tries \_\_\_\_\_ much time taking care of his children.

A. to spend

B. spending

C. to get up

D. getting up

**Question 194:** My father is very helpful. He is always \_\_\_\_\_ give a hand with cleaning the house.

A. will to

B. will

C. willing

D. willing to

**Question 195:** He did not do well at school and left with few \_\_\_\_\_ qualifications

A. academic

B. academy

C. academician

D. academically

**Question 196:** The Minister of the Education and Training Department appeared on TV last night to \_\_\_\_\_ his new policy.

A. public

B. publicly

C. publicize

D. publicizing

**Question 197:** The college offers both \_\_\_\_\_ and professional qualifications

- A. government      B. experience      C. requirement      D. academic

**Question 198:** Fee-paying schools, often called "independent schools", "private schools" or "\_\_\_\_\_ schools"

- A. college      B. primary      C. secondary      D. public

**Question 198:** In the UK, \_\_\_\_\_ schools refer to government-funded schools which provide education free of charge to pupils.

- A. state      B. secondary      C. independent      D. primary

**Câu 200:** Mathematics, a required subject in all schools, is \_\_ into many branches.

- A. grouped      B. prepared      C. divided      D. added